VNDIRECT
WISDOM TO SUCCESS

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CÔNGTY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV.2017

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**7,222,044,350,102**	**4,972,018,587,213**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**7,209,292,747,377**	**4,833,949,115,349**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	342,470,238,293	256,958,791,274
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*241,470,238,293*	*173,958,791,274*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*101,000,000,000*	*83,000,000,000*
2.	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	A.3.1	*776,977,378,757*	*629,374,662,053*
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		*2,258,215,032,772*	*1,630,500,000,000*
4.	Các khoản cho vay	114	A.3.3	*3,130,850,125,747*	*1,911,798,465,127*
5.	Các TSTC sẵn sàng để bán	115	A.3.2	*748,022,000,000*	*530,968,216,861*
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	A.4	*(191,365,971,631)*	*(189,295,534,267)*
7.	Các khoản phải thu từ TSTC	117		74,671,982,073	56,214,395,144
7.1.	*Phải thu từ bán các TSTC*	*117.1*		*21,956,019,393*	*18,109,483,700*
7.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC*	*117.2*	*A.5.1*	*52,715,962,680*	*38,104,911,444*
7.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	*117.3.1*		-	-
7.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*52,715,962,680*	*38,104,911,444*
8.	Trả trước cho người bán	118		*60,774,642,897*	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	*7,317,124,296*
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	*12,749,620,898*	*4,185,297,290*
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	*(4,072,302,429)*	*(4,072,302,429)*
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**12,751,602,725**	**138,069,471,864**
1.	Tạm ứng	131		*2,802,226,146*	*2,775,646,115*
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	*7,756,485,234*	*5,835,778,600*
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		*1,682,896,845*	*39,898,752,670*
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		*10,000,000*	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		*499,994,500*	*89,559,294,479*
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
				-	
B.	**Tài sản dài hạn**	**200**		**831,367,310,998**	**202,074,255,646**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**667,835,261,482**	**80,000,000,000**
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		667,835,261,482	80,000,000,000
2.1.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		*300,000,000,000*	*80,000,000,000*
2.2.	*Đầu tư vào công ty con*	*212.2*		-	-
2.3.	*Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*212.3*		*367,835,261,482*	-
2.4.	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*		-	-
3.	*Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn*	*213*		-	-
				-	
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**59,106,424,602**	**64,172,261,590**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	*34,002,092,098*	*40,858,984,054*
	- Nguyên giá	*222*		*94,208,450,947*	*94,046,764,254*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(60,206,358,849)*	*(53,187,780,200)*
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	*223b*			-
2.	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	*225*			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*			-
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	*226b*			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	25,104,332,504	23,313,277,536
	- Nguyên giá	*228*		*78,230,908,391*	*66,725,200,461*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(53,126,575,887)*	*(43,411,922,925)*
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	*229b*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	*231*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232a*		-	-
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	*232b*		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		*500,000,000*	*2,500,000,000*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**103,925,624,914**	**55,401,994,056**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	*4,614,344,843*	*7,144,232,309*
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	*20,000,000,000*	*18,257,761,747*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Tài sản dài hạn khác	255		*65,095,968,347*	*30,000,000,000*
6.	Lợi thế thương mại	256		*14,215,311,724*	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8,053,411,661,100**	**5,174,092,842,859**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**5,545,257,829,701**	**3,225,829,341,616**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**5,217,818,566,754**	**3,131,529,341,616**
1.	Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	A.15	4,351,896,422,610	2,613,806,976,714
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*		*4,351,896,422,610*	*2,613,806,976,714*
1.2.	*Nợ thuê tài chính ngắn hạn*	*313*		-	-
2.	Vay TSTC ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	*763,730,233,228*	*472,546,426,921*
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	*2,554,536,055*	*588,024,693*
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		*1,713,205,704*	*844,691,201*
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	*43,413,068,362*	*19,061,077,930*
11.	Phải trả người lao động	323		*19,575,134,665*	*12,835,449,309*
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		*1,659,830,206*	*689,690,314*
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	*15,061,595,841*	*8,440,117,883*
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	*2,569,609,022*	*964,505,522*
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		*9,338,489,500*	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		*6,306,441,561*	*1,752,381,129*
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**327,439,262,947**	**94,300,000,000**
1.	Vay và nợ thuê TSTC dài hạn	341		-	-
1.1.	*Vay dài hạn*	*342*		-	-
1.2.	*Nợ thuê TSTC dài hạn*	*343*		-	-
2.	Vay TSTC dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		*320,000,000,000*	*94,300,000,000*
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		*7,439,262,947*	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**2,508,153,831,399**	**1,948,263,501,243**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2,508,153,831,399**	**1,948,263,501,243**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,621,127,781,027	1,525,134,111,427
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a.	*Cổ phiếu phổ thông*	*411.1a*		*1,549,981,650,000*	*1,549,981,650,000*
b.	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411.1b*		-	-
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*120,708,515,572*	*65,433,524,852*
1.3.	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*411.3*		-	-
1.4.	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*411.4*		-	-
1.5.	*Cổ phiếu quỹ (*)*	*411.5*		*(49,562,384,545)*	*(90,281,063,425)*
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		*69,472,492,286*	*48,820,054,976*
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		*40,170,765,283*	*19,518,327,973*
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	777,382,792,803	354,791,006,867
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*715,362,521,318*	*354,791,006,867*
7.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*62,020,271,486*	-
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**420**		-	
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**8,053,411,661,100**	**5,174,092,842,859**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	01	-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	02	-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	03	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04	26,178,472,147	26,178,472,147
5.	Ngoại tệ các loại	05	-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	06	150,997,774	147,539,485
7.	Cổ phiếu quỹ	07	4,000,391	7,458,680
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")	08	330,225,030,000	292,606,200,000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*	-	-
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*008.2*	-	-
c.	*giao dịch cầm cố*	*008.3*	-	-
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*008.4*	-	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*	-	-
f.	*TSTC chờ cho vay*	*008.6*	-	-
g.	*TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay*	*008.7*	-	-
9.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	9	32,476,120,000	11,400,000
a.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*	-	-
b.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*009.2*	-	-
c.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, cầm cố*	*009.3*	-	-
d.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	*009.4*	-	-
10.	TSTC chờ về	10	704,500,100,000	455,660,500,000
11.	TSTC sửa lỗi giao dịch	11	-	-
12.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK	12	232,711,280,000	236,223,080,000
13.	TSTC được hưởng quyền	13	-	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			-
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	21	22,814,799,840,000	17,925,136,390,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*21,268,039,160,000*	*17,109,551,430,000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*	-	-
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*	*1,119,436,710,000*	*616,662,860,000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*	*54,631,610,000*	*9,879,300,000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*	*372,692,360,000*	*189,042,800,000*
f.	*TSTC chờ cho vay*	*021.6*	-	-
g	*Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư*	*021.7*	-	-
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	439,683,520,000	852,004,880,000
a.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*395,545,920,000*	*780,592,100,000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*	*6,351,550,000*	*33,626,730,000*
c.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, cầm cố*	*022.3*	*37,786,050,000*	*37,786,050,000*
d.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	*022.4*	-	-
3.	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23	*375,990,610,000*	*177,866,250,000*
4.	TSTC sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-
5.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư	24.b		
6.	TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	-	-
7.1	Tiền gửi của nhà đầu về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	2,167,977,438,501	1,192,949,516,223
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	*1,295,267,199,378*	*828,810,828,201*
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	*872,053,173,200*	*357,027,018,800*
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*29.1*	*33,435,738*	*140,583,472*
b.	*Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*29.2*	*30,234,653*	*78,858,245*
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	*3,201,085*	*61,725,227*
7.5	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30.1	*623,630,185*	*6,971,085,750*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	-	-
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	2,172,648,568,194	1,185,978,430,473
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	*2,132,201,442,288*	*1,148,612,947,376*
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	*40,447,125,907*	*37,365,483,097*
10.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	33	28,300,000	6,550,385,000
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	34	-	-
			-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	595,330,185	420,700,750
13	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	36A	69,006,751,008	-
14	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	36	1,801,200,000	-
15	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	37	442,226,093	-
16	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	38	-	-

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Vũ Thanh Vân	Bà Nguyễn Hà Ninh	Ông Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.	Lãi từ các tài sản sản chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01	B.19.1	79,278,128,485	40,225,122,769	302,111,296,882	171,414,486,066
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*		75,279,978,884	37,450,555,420	223,244,633,282	131,819,046,915
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*		373,250,329	-	33,776,588,832	-
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*		3,624,899,272	2,774,567,349	45,090,074,768	39,595,439,151
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		37,102,788,314	31,375,879,889	168,570,230,785	140,328,829,278
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		102,416,136,786	61,490,519,427	343,826,028,615	208,655,728,160
1.4.	Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	04		45,642,222	45,488,889	35,654,065,505	221,223,890
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6.	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		116,860,039,746	49,510,986,294	344,212,096,718	188,588,672,610
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4,244,100,012	2,393,500,000	10,617,046,488	4,090,362,955
1.8.	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	2,123,113,998	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,185,080,271	1,540,754,869	7,814,167,437	5,046,216,138
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		11,022,960,365	8,927,317,626	17,595,332,216	17,442,704,953
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		1,269,750,118	169,690,482	2,423,448,248	3,376,832,918
	Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 đến 11)	**20**		**354,424,626,319**	**195,679,260,245**	**1,234,946,826,892**	**739,165,056,968**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				-		
2.1.	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		11,022,225,444	21,003,331,307	65,399,539,316	58,099,963,838
a.	*Lỗ bán các TSTC*	*21.1*	*B.19.2*	9,880,802,840	16,603,955,086	68,440,758,714	103,821,372,946
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*		948,418,728	3,954,730,990	(3,603,767,777)	(48,169,905,754)
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		193,003,876	444,645,231	562,548,379	2,448,496,646
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-	-	-
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		2,071,025,668	2,314,116,985	5,382,063,028	(706,428,424)
2.4.	Trích lập/hoàn nhập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		-	-	4,439,087,713	15,236,137,027
2.5.	Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7.	Chi phí môi giới chứng khoán	27		53,549,592,697	27,161,845,618	161,354,473,650	112,566,744,711
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9.	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		(99,331,356)	-	417,965,717	4,000,000
2.10.	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,249,488,876	2,146,897,869	11,310,015,100	8,531,903,602
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,226,875,400	720,000,000	2,226,875,400	2,242,875,000
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Cộng chi phí hoạt động (40= 21 đến 32)	**40**		**72,019,876,729**	**53,346,191,779**	**250,530,019,924**	**195,975,195,754**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				-		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.20	249,630,574	3,923,154,068	9,928,761,373	7,381,346,717
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 đến 44)			**249,630,574**	**3,923,154,068**	**9,928,761,373**	**7,381,346,717**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				-		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52	B.21	50,986,034,370	28,322,039,072	196,553,748,022	119,137,279,540
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5.	Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**50,986,034,370**	**28,322,039,072**	**196,553,748,022**	**119,137,279,540**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-	-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**B.22**	**95,477,189,868**	**67,485,861,158**	**260,626,637,141**	**204,690,920,372**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 – 60 – 61 - 62)**	**70**		**136,191,155,926**	**50,448,322,304**	**537,165,183,178**	**226,743,008,019**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				-		
8.1.	Thu nhập khác	71	B.23	210,943,911	594,893,016	674,355,684	3,542,376,976
8.2.	Chi phí khác	72	B.24	13,821,770	252,917	21,795,628	3,115,747,643
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**197,122,141**	**594,640,099**	**652,560,056**	**426,629,333**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**136,388,278,067**	**51,042,962,403**	**537,817,743,234**	**227,169,637,352**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		136,015,027,738	51,042,962,403	504,041,154,402	227,169,637,352
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		373,250,329	-	33,776,588,832	-
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**			-		
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.25	25,764,691,233	12,401,990,732	92,612,392,844	40,882,108,731
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		74,650,066	-	6,755,317,767	-
	Cộng chi phí thuế TNDN			**25,839,341,299**	**12,401,990,732**	**99,367,710,611**	**40,882,108,731**
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**110,548,936,768**	**38,640,971,671**	**438,450,032,623**	**186,287,528,621**
11.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	
11.2.	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là X%)	202		-	-	-	
XII.	**THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC**	**300**		**15,939,908,781**	-	**31,536,000,000**	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.3.	Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	
12.4.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	
12.5.	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	
12.6.	Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		15,939,908,781	-	31,536,000,000	
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**126,488,845,550**	**38,640,971,671**	**469,986,032,624**	**186,287,528,621**
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-	-	
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			-	-	
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		838	361	3,113	984
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		-	-		-

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**01**		**537,817,743,234**	**227,169,637,352**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**18,803,668,975**	**(15,286,793,461)**
- Khấu hao TSCĐ	03		16,733,231,611	18,353,403,690
- Các khoản dự phòng	04		2,070,437,364	(33,640,197,151)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(33,776,588,832)**	-
- Lãi đánh giá lại giá trị của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(33,776,588,832)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(2,410,174,106,511)**	**(2,336,592,498,220)**
- Tăng/(giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	31		(147,602,716,704)	(953,088,587,067)
- Tăng/(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32		(847,715,032,772)	
- Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33		(1,219,051,660,620)	(166,895,676,959)
- Tăng/(giảm) TSTC sẵn sàng để bán AFS	34		(217,053,783,139)	(505,217,416,861)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	35		(3,846,535,693)	(9,320,078,700)
- Tăng/(giảm) các khoản phải Thu và dự Thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(14,611,051,236)	(7,936,656,345)
- Tăng/(giảm) các khoản phải Thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		7,317,124,296	(6,086,112,168)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	38		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(10,306,561,861)	(488,963,626)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		127,238,575,773	(129,944,871,984)
- (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6,621,477,958	120,591,723,456
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		609,180,832	1,428,234,970
- Thuế TNDN đã nộp	43		(79,244,516,114)	(32,499,867,391)
- Lãi vay đã trả	44		(175,731,746,886)	(115,335,380,724)
- Tăng/(giảm) phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả người bán	46		293,150,317,669	449,167,787,971
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		5,524,200,324	689,690,314
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		24,351,990,432	2,229,563,571
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	49		6,739,685,356	10,748,018,568
- Tăng/(giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(166,563,054,127)	(994,633,905,245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(1,887,329,283,134)***	***(2,124,709,654,329)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,667,394,623)	(13,172,576,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(22,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	***70***		***(31,667,394,623)***	***(13,172,576,002)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		40,718,678,880	(90,276,730,000)
3. Tiền vay gốc	73		55,291,361,622,210	32,539,803,994,558
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		55,291,361,622,210	32,539,803,994,558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(53,327,572,176,314)	(31,532,353,442,983)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(53,327,572,176,314)	(31,532,353,442,983)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(74,998,892,450)
Tiền thu từ phát hành trái phiếu				
Tiền thanh toán gốc trái phiếu				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	*80*		*2,004,508,124,776*	*842,174,929,125*
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**85,511,447,019**	**(1,295,707,301,206)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**256,958,791,274**	**1,552,666,092,480**
Tiền	101.1		173,958,791,274	199,231,759,147
Các khoản tương đương tiền	101.2		83,000,000,000	1,353,434,333,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	**103**		**342,470,238,293**	**256,958,791,274**
Tiền	103.1		241,470,238,293	173,958,791,274
Các khoản tương đương tiền	103.2		101,000,000,000	83,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		101,504,435,325,525	61,161,027,208,251
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(101,504,542,473,259)	(61,159,801,317,052)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác cho khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác cho khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		981,482,525,577	91,847,476,211
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,907,230,582,875	1,708,553,933,610
15. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,913,578,038,440)	(1,702,531,289,785)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**975,027,922,278**	**99,096,011,235**
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**1,192,949,516,223**	**1,093,853,504,988**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,192,949,516,223	1,093,853,504,988
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	32		828,810,828,201	625,999,593,790
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		357,027,018,800	466,763,327,000
- Tiền gửi bù trù thanh toán giao dịch chứng khoán	34		140,583,472	142,142,273

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	35		6,971,085,750	948,441,925
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**2,167,977,438,501**	**1,192,949,516,223**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,167,977,438,501	1,192,949,516,223
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	42		1,295,267,199,378	828,810,828,201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán	44		33,435,738	140,583,472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	45		623,630,185	6,971,085,750
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Vũ Thanh Vân	Bà Nguyễn Hà Ninh	Ông Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				2016		2017			
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
Biến động vốn chủ sở hữu		**1,935,431,563,239**	**1,948,263,501,243**	**114,639,551,483**	**101,807,613,479**	**481,136,393,263**	**(78,753,936,893)**	**1,948,263,501,243**	**2,508,153,831,399**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,615,415,174,852	-	-	55,274,990,720	-	1,615,415,174,852	1,670,690,165,572
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1,549,981,650,000*	*1,549,981,650,000*			-		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
Vốn bổ sung		-	-			-		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		*65,433,524,852*	*65,433,524,852*			*55,274,990,720*		65,433,524,852	120,708,515,572
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-			-		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-			-		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(4,333,425)	(90,281,063,425)	*(90,276,730,000)*		*(88,892,505,120)*	*(129,611,184,900)*	(90,281,063,425)	(49,562,384,545)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39,505,678,545	48,820,054,976	*9,314,376,431*		*20,652,437,310*		48,820,054,976	69,472,492,286
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		10,203,951,542	19,518,327,973	*9,314,376,431*		*20,652,437,310*		19,518,327,973	40,170,765,283
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		270,311,091,725	354,791,006,867	186,287,528,621	101,807,613,479	473,449,033,043	50,857,247,107	354,791,006,867	777,382,792,803
Lợi nhuận đã thực hiện		*270,311,091,725*	*354,791,006,867*	*186,287,528,621*	*101,807,613,479*	*411,428,761,558*	*50,857,247,107*	*354,791,006,867*	*715,362,521,318*
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-			*62,020,271,486*	-	-	*62,020,271,486*
Cộng		**1,935,431,563,239**	**1,948,263,501,243**	**114,639,551,483**	**101,807,613,479**	**481,136,393,263**	**(78,753,936,893)**	**1,948,263,501,243**	**2,508,153,831,399**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				2016		2017			
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**1,935,431,563,239**	**1,948,263,501,243**	**114,639,551,483**	**101,807,613,479**	**481,136,393,263**	**(78,753,936,893)**	**1,948,263,501,243**	**2,508,153,831,399**

Người lập biểu	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Bà Nguyễn Hà Ninh	Ông Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D:0103014521 C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT Q. HAI BÀ TRƯNG T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2017

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 14/GPĐC-UBCK ngày 01/6/2016.
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 757 nhân viên (31/12/2016: 657 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện	Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	803.957.090.000	21.90%

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 29/05/2016

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài hợp nhất này cần được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 ***Hình thức kế toán áp dụng***

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 ***Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính***

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ, các khoản đầu tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cá khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

4.2.1.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).
Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các *tài sản tài chính*:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :*

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 ***Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:***

4.9.1 *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 ***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:***

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Từ 01/01/2017, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC

6. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính hợp nhất

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

		31/12/2017	31/12/2016
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	241,434,033,474	173,902,030,786
	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	36,204,819	56,760,488
	Các khoản tương đương tiền	101,000,000,000	83,000,000,000
	Cộng	**342,470,238,293**	**256,958,791,274**

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	212,093,013	4,926,244,326,500
- Trái phiếu	344,861,492	71,753,547,000,000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**556,954,505**	**76,679,791,326,500**

b) Của Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	10,462,163,452	183,303,156,987,788
- Trái phiếu	338,246,702	5,820,478,981,042
- Chứng khoán khác	1,278,060	18,697,389,900
Cộng	**10,801,688,214**	**189,142,333,358,730**

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	701,170,242,525	638,972,769,412	629,374,662,053	659,293,766,570
Cộng	**701,170,242,525**	**638,972,769,412**	**629,374,662,053**	**659,293,766,570**

(*) Giá trị ghi sổ không bao gồm 42.070.651.914 đồng phần chênh lệch tăng định giá lại công ty con tại ngày mua

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Tài sản FVTPL	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	2,258,215,032,772		1,630,500,000,000	
Cộng	**2,258,215,032,772**		**1,630,500,000,000**	

b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn

Tài sản FVTPL	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300,000,000,000		80,000,000,000	
Cộng	**300,000,000,000**		**80,000,000,000**	

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	740,522,000,000	740,522,000,000	523,468,216,861	523,468,216,861
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	*738,522,000,000*	*738,522,000,000*	*456,075,000,000*	*456,075,000,000*
- Trái phiếu doanh nghiệp	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*	*67,393,216,861*	*67,393,216,861*
Cộng	**748,022,000,000**	**748,022,000,000**	**530,968,216,861**	**530,968,216,861**

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,995,455,825,850		1,851,910,000,000	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	135,394,299,897		59,888,465,127	
Cộng	**3,130,850,125,747**	-	**1,911,798,465,127**	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Phụ lục 1)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/12/2017	31/12/2016
Dự thu cổ tức	-	77,775,700
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13,098,198,628	10,056,209,947
Dự thu lãi các khoản cho vay	39,617,764,052	27,970,925,797
Cộng	**52,715,962,680**	**38,104,911,444**

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	10,785,845,565	2,221,521,957
Cộng	**12,749,620,898**	**4,185,297,290**

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,108,527,096	2,108,527,096
	4,072,302,429	**4,072,302,429**

7 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,835,778,600	6,801,431,430
Tăng trong năm	27,190,236,971	26,437,281,424
Phân bổ trong năm	(24,867,416,588)	
Thanh lý trong năm	(402,113,749)	(27,402,934,254)
Số dư tại ngày cuối kỳ	**7,756,485,234**	**5,835,778,600**

b Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,144,232,309	7,606,814,449
Tăng trong năm	3,657,663,448	4,398,213,447
Phân bổ trong năm	(6,178,503,414)	(4,860,795,587)
Thanh lý trong kỳ	(9,047,500)	-
Số dư tại ngày cuối kỳ	**4,614,344,843**	**7,144,232,309**

8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem phụ lục 02)

9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	31/12/2017	31/12/2016
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	66,725,200,461	60,537,955,633
Tăng trong năm	4,696,348,930	3,441,325,472
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,809,359,000	2,745,919,356
Số dư tại ngày cuối kỳ	78,230,908,391	66,725,200,461
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	43,411,922,925	33,927,467,812
Khấu hao trong năm	9,714,652,962	9,484,455,113
Số dư tại ngày cuối kỳ	53,126,575,887	43,411,922,925
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	23,313,277,536	26,610,487,821
Số dư tại ngày cuối kỳ	25,104,332,504	23,313,277,536

10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

		31/12/2017	31/12/2016
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	6,306,339,228	2,786,010,521
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	757,423,894,000	469,760,416,400
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	**763,730,233,228**	**472,546,426,921**

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25,764,691,233	12,401,990,732
Thuế Thu nhập cá nhân	17,301,390,698	6,535,694,713
Thuế Giá trị gia tăng	346,986,431	123,392,485
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**43,413,068,362**	**19,061,077,930**

12 Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	14,292,927,313	6,064,752,333
Phân bổ chi phí quản lý	-	
Chi phí phải trả khác	768,668,528	2,375,365,550
Cộng	**15,061,595,841**	**8,440,117,883**

13 Phải trả người bán

	31/12/2017	31/12/2016
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000
Công ty TNHH Thuong mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600
Công ty TNHH SL International	-	576,929,160
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thắng Tam	20,744,340	
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46,496,182	-
Công ty TNHH Duong Đông	115,000,000	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	2,361,200,000	-
Cộng	**2,554,536,055**	**588,024,693**

14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	31/12/2016
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	599,595,962	23,105,962
Phải trả khác	1,970,013,060	941,399,560
Cộng	**2,569,609,022**	**964,505,522**

15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	2,613,806,976,714	54,971,361,622,210	53,233,272,176,314	4,351,896,422,610
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**2,613,806,976,714**	**54,971,361,622,210**	**53,233,272,176,314**	**4,351,896,422,610**
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**2,613,806,976,714**	**54,971,361,622,210**	**53,233,272,176,314**	**4,351,896,422,610**

-

16 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền nộp ban đầu	18,257,761,747	15,757,761,747
- Tiền nộp bổ sung	705,758,183	1,576,387,771
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,036,480,070	923,612,229
Cộng	**20,000,000,000**	**18,257,761,747**

17 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	31/12/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	715,362,521,318	354,791,006,867
Lợi nhuận chưa thực hiện	62,020,271,486	-
Cộng	**777,382,792,803**	**354,791,006,867**

18 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

		Năm 2017	Năm 2016
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2016)	354,791,006,867	270,311,091,725
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	411,428,761,558	186,287,528,621
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2017 (4)=(1-2 +/-3)	766,219,768,425	456,598,620,346
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	50,857,247,107	26,808,721,029
	Quỹ dự trữ tài chính	20,652,437,310	*9,314,376,431*
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,652,437,310	*9,314,376,431*
	Quỹ khen thưởng	9,552,372,487	*8,179,968,167*
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	74,998,892,450
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu *(7)=(6*Thuế suất có liên quan)*	-	964,881,875
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	74,034,010,575

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

19 Thu nhập

19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	73,530,630	1,519,553,101,586	1,368,261,620,001	151,291,481,585
Cổ phiếu chưa niêm yết	534,513	3,188,766,092	3,041,469,710	147,296,382
Trái phiếu niêm yết	66,530,000	7,046,838,700,000	7,041,696,710,000	5,141,990,000
Trái phiếu chưa niêm yết	22,331,759	6,379,054,315,439	6,312,449,396,124	66,604,919,315
Chứng khoán phái sinh	-	-	-	58,946,000
	162,926,902	14,948,634,883,117	14,725,449,195,835	223,244,633,281

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	3,624,899,272	45,090,074,768	39,595,439,151
	3,624,899,272	45,090,074,768	39,595,439,151

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	37,102,788,314	168,570,230,785	140,328,829,278
	37,102,788,314	168,570,230,785	140,328,829,278

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	95,155,484,764	322,229,323,844	201,176,393,613
Thu nhập lãi từ hoạt động tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	7,260,652,022	21,596,704,771	7,479,334,547
	102,416,136,786	343,826,028,615	208,655,728,160

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Lãi từ bán trái phiếu			
Thu nhập lãi trái phiếu	45,642,222	35,654,065,505	221,223,890
	45,642,222	35,654,065,505	221,223,890

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	27,746,398	626,274,149,700	659,383,620,676	33,109,470,976
Cổ phiếu chưa niêm yết	554,000	3,871,900,000	4,569,000,000	697,100,000
Trái phiếu niêm yết	37,610,000	4,048,424,690,000	4,051,718,190,000	3,293,500,000
Trái phiếu chưa niêm yết	42,448,875	18,545,647,191,218	18,576,948,187,957	31,300,996,739
Chứng khoán phái sinh	-	-	-	39,691,000
	108,359,273	23,224,217,930,918	23,292,618,998,633	68,440,758,715

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	249,630,574	9,928,761,373	7,381,346,717
	Cộng	**249,630,574**	**9,928,761,373**	**7,381,346,717**

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/12/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	50,986,034,370	196,553,748,022	119,137,279,540
	Cộng	**50,986,034,370**	**196,553,748,022**	**119,137,279,540**

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	70,291,941,330	173,439,762,992	125,955,486,425
Chi phí văn phòng phẩm	173,637,808	887,814,222	806,781,131
Chi phí công cụ, dụng cụ	841,182,811	3,171,717,929	5,033,938,814
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,931,354,757	19,137,603,000	18,353,403,690
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,132,000	112,743,000	177,146,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,839,189,131	62,311,928,223	54,364,164,312
Phân bổ lợi thế thương mại	397,752,031	1,365,067,775	-
Cộng	**95,477,189,868**	**260,626,637,141**	**204,690,920,372**

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	11,241,636	96,696,181	6,218,182
Thu nhập khác	199,702,275	577,659,503	3,536,158,794
Cộng	**210,943,911**	**674,355,684**	**3,542,376,976**

24 Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi phí thuế chênh lệch sau quyết toán thuế			3,114,786,849
Chi phí khác	13,821,770	21,795,628	960,794
Cộng	**13,821,770**	**21,795,628**	**3,115,747,643**

25 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/12/2017		31/12/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25,764,691,233	92,612,392,844	40,882,108,731
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*25,764,691,233*	*92,612,392,844*	*40,882,108,731*
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	25,764,691,233	92,612,392,844	40,882,108,731
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	74,650,066	6,755,317,767	-
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	*74,650,066*	*6,755,317,767*	-
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	74,650,066	6,755,317,767	-

26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	354,791,006,867	411,428,761,558	(50,857,247,108)	715,362,521,318
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	62,020,271,486	-	62,020,271,486
Cộng	**354,791,006,867**	**473,449,033,044**	**-**	**777,382,792,803**

28 Nghiệp vụ với các bên liên quan

28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty con
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của PTI
Công ty cổ phần dịch vụ Homedirect	Công ty liên kết Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT Homedirect
CTCP tập đoàn đầu tư IPA	Góp vốn thành lập doanh nghiệp Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT IPA
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Tài chính IPA
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An	Cổ đông lớn Thành viên HĐQT Vndirect đồng thời là Thành viên HĐQT của Dịch vụ Hội An

28.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2017 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	4,749,440,000	3,600,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	6,057,004,963	6,684,072,076		
Đặt cọc mua công ty con	22,000,000,000	88,000,000,000	-	88,000,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A - Công ty con				
Vốn góp			50,000,000,000	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán			4,294,808,534	19,419,560,637
Dự thu lãi tiền gửi			1,643,836	22,638,888

Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn			473,720,781,893	175,741,230,000
Phí quản lý danh mục đầu tư	4,460,208,654	2,138,709,869	439,524,293	146,329,084
Trái phiếu phát hành	5,000,000,000	-	-	-
Chi phí lãi trái phiếu	328,032,220	-	-	12,602,740
Doanh thu phí	103,323,158	597,309,792		
Chi phí khác	161,400,374	332,438,894	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác (Góp vốn)	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,350,414,027	6,735,633,743
Đầu tư trái phiếu	200,000,000,000	600,000,000,000	-	65,393,216,861
Thu phí phát hành trái phiếu	2,900,000,000	2,850,000,000	-	-
Lãi trái phiếu	33,612,203,720	4,938,450,000		
Phí thuê phần mềm thu chi hộ	-	120,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA - Công ty liên quan				
Nhận góp vốn đầu tư			392,011,780,000	392,011,780,000
Trả cổ tức	-	19,600,589,000	-	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán	1,272,319,199	981,000,218	-	-
Doanh thu phí	1,169,588	1,177,070	-	-
Chi phí khác	9,460,869	18,428,145	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Đầu tư cổ phiếu			176,053,960,000	141,654,250,000
Cổ tức	20,105,719,200	20,538,980,800		
Tài khoản giao dịch chứng khoán			2,362,773,075	8,215,380,912
Phí quản lý danh mục, Phí thưởng	726,443,996	356,119,826		
Giá trị danh mục ủy thác			16,626,260,000	6,831,609,800
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			9,644,810,000	9,644,810,000

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Vũ Thanh Vân	Bà Nguyễn Hà Ninh	Ông Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Phụ lục 01
Mẫu số B05 - CTCK/HN

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**	**38,274,197**	**701,170,242,525**	**638,972,769,411**	**95,974,061,945**	**99,664,069,722**	**(3,690,007,777)**
1	AB_O	17,574,123	170,489,057,266	116,867,917,950	53,621,139,316	87,890,679,166	(34,269,539,850)
2	ACB	50,088	1,765,984,428	1,848,247,200	-	1,871,928	(1,871,928)
3	APC	10	33,000	825,000	-	157,768,500	(157,768,500)
4	BCC	142	2,657,827	1,079,200	1,578,627	214,603,227	(213,024,600)
5	BMI	364,269	11,263,324,460	12,931,549,500	-	760,592,260	(760,592,260)
6	BVH	48	2,616,516	3,134,400	-	4,785,896	(4,785,896)
7	DIG	77,873	1,536,192,328	1,604,183,800	-	86,788	(86,788)
8	EVE	57	1,349,870	1,145,700	204,170	66,142,720	(65,938,550)
9	FIT	420,442	3,809,847,690	3,552,734,900	257,112,790	1,753,130	255,359,660
10	FLC	282	1,346,230	1,968,360	-	306,300	(306,300)
11	HAG	36	468,786	264,600	204,186	2,727,444,490	(2,727,240,304)
12	HAH	186,000	4,210,752,900	3,720,000,000	490,752,900	-	490,752,900
13	HHS	311	2,682,450	1,492,800	1,189,650	1,500,770	(311,120)
14	HNG	-	-	-	-	355,965,300	(355,965,300)
15	HOT	964,481	27,005,468,000	17,264,209,900	9,741,258,100	-	9,741,258,100
16	LGL	300,000	3,466,998,507	3,450,000,000	16,998,507		16,998,507
17	LTG	1,599,550	100,460,796,000	72,459,615,000	28,001,181,000	-	28,001,181,000
18	MBB	387	8,528,500	9,829,800	-	291,922,230	(291,922,230)
19	MWG	24,000	3,135,600,000	3,144,000,000	-		-
20	NTC	104,000	5,379,983,600	9,682,400,000	-	-	-
21	PHR	20,000	850,000,000	867,000,000	-		-
22	REE	77,670	2,925,196,767	3,223,305,000	-		-
23	SD9	95	1,576,877	817,000	759,877	3,996,246,877	(3,995,487,000)
24	SJS	200,000	6,346,351,099	6,020,000,000	326,351,099		326,351,099
25	SMC	61,570	1,523,340,648	1,637,762,000	-		-
26	VCB	656	31,052,611	35,620,800	-	-	-
27	VCG	283	5,513,271	6,169,400	-	-	-
28	VGG	533,700	33,583,670,000	30,954,600,000	2,629,070,000	86,240,000	2,542,830,000
29	VIC	955	72,426,369	73,821,500	-	864,919	(864,919)
30	VNM	417	62,615,114	86,986,200	-	2,975,031,304	(2,975,031,304)
31	Khác	15,712,752	323,224,811,411	349,522,089,401	885,261,723	130,263,917	755,997,806
II	**TSTC HTM**		**2,558,215,032,772**	**2,558,215,032,772**	-		-
III	**TSTC Cho vay**		**3,130,850,125,747**	**3,031,311,270,461**	**99,538,855,286**	**89,717,704,545**	**9,821,150,741**
IV	**TSTC AFS**	**7,000,002**	**748,022,000,000**	**748,022,000,000**	-	-	-
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	-		-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	2	2,000,000,000	2,000,000,000			-
3	Trái phiếu chính phủ	7,000,000	738,522,000,000	738,522,000,000	-		-
	CỘNG	**45,274,199**	**7,138,257,401,044**	**6,976,521,072,644**	**195,512,917,231**	**189,381,774,267**	**6,131,142,964**

8 Tài sản cố định hữu hình

	Năm 2017			Năm 2016		
Nguyên giá	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Dụng cụ quản lý**	**Tổng cộng**	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Dụng cụ quản lý**	**Tổng cộng**
Số dư đầu kỳ	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254	22,213,716,158	66,885,353,709	89,099,069,867
Tăng trong năm	1,016,728,485	1,549,329,597	2,566,058,082	954,112,369	4,074,218,805	5,028,331,174
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410
Khấu hao trong năm	2,393,683,173	7,029,266,865	9,422,950,038	2,228,359,892	6,640,588,685	8,868,948,577
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054	17,936,241,413	26,763,360,044	44,699,601,457
Số dư cuối kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 27.4 tỷ đồng. (tại 31/12/2016 là 28.4 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: